

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN D  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2021/HS-ST  
Ngày: 15-10-2021.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Duy.

***- Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Văn Phú Hiên.
2. Bà Đoàn Thị Mến.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa:*** Ông Cù Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 15/10/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 45/2021/TLST-HS ngày 11 tháng 6 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 7 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số 06/TB-TA ngày 16 tháng 7 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 14/TB-TA ngày 09 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/HSST-QĐ ngày 28 tháng 9 năm 2021, đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990 tại Bà Rịa - Vũng Tàu; nơi cư trú: Tổ A, ấp BH, xã BC, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Cha là Nguyễn Hữu S và mẹ là Ngô Thị H (đã chết); bị cáo là con lớn nhất trong gia đình có 04 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt truy nã ngày 24/3/2021, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện D. “Có mặt”

***Bị hại:*** Bà Hà Thị M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp Bình An, xã BC, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

1. Ông Vũ Ngọc T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp PQ, xã HH, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

2. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp PQ, xã HH, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có mặt”

3. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu phố TS, thị trấn PS, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp V, xã PT, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

5. Ông H1ồ Tống H1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp P, xã HH, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

6. Ông Lê Ngọc M, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã TL, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

7. Bà Trần Thị S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp K, xã BC, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”

*Người làm chứng:* Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Ấp P, xã HH, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có mặt”

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Hữu T là người làm thuê cho gia đình bà Hà Thị M ở ấp B, xã BC, huyện D. Khoảng tháng 8/2019, T điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha, biển số 72G1-150.57 của bà M chở bà M đi công việc, sau khi xong việc T chở bà M trở về nhà, sau đó T mượn xe của bà M đi chơi, được bà M đồng ý. T điều khiển xe của bà M tới quán cà phê thuộc xã BC gặp người tên Út lùn (Không rõ lai lịch) rồi cùng Út lùn đi chơi game bắn cá tại tiệm điện tử ở xã BC. Tại đây, T gặp một người tên TP (Không rõ lai lịch), lúc này T không có tiền để chơi game nên nói với TP muốn cầm chiếc xe mô tô của chị T, với giá 3.000.000 đồng, TP đồng ý cầm xe cho T 3.000.000 đồng. T chơi game bắn cá và tiêu xài hết số tiền và ngủ luôn ở tiệm điện tử. Đến sáng hôm sau T chạy xe đi cầm để trả lại tiền cho TP nhưng không cầm được nên TP nói để TP cầm luôn thì T nói đưa thêm cho T 500.000 đồng nữa, TP đồng ý. Khi về gặp bà M, T nói dối xe bị Công an giao thông bắt không có tiền nộp phạt để lấy xe, sau đó T trốn đi biển.

Một thời gian sau, TP chạy chiếc xe trên đến xã HH, huyện D gặp anh Nguyễn Đức H hỏi anh H cầm xe nhưng anh H không cầm mà gọi cho Vũ Ngọc T1 cùng xã nói có người muốn cầm xe, sau đó T3 đã tới xem xe. Khi gặp T3, TP nói là xe của mẹ, do kẹt tiền nên muốn cầm tạm 03 ngày, T3 thấy xe có giấy tờ đầy đủ nên đồng ý cầm với giá 3.500.000 đồng. Khoảng một tháng sau không thấy TP đến chuộc xe nên ông T1 mang chiếc xe đến tiệm cầm đồ của ông Lê Ngọc M tại ấp Bàu Chiên, xã TL, huyện D cầm lấy 5.000.000 đồng.

Ông M cầm xe được khoảng 20 ngày thì gọi T3 đến chuộc xe về hoặc bán cho ai thì bán. Sau đó T3 giới thiệu ông Võ Văn T2 và nói với ông T2 về nguồn gốc xe do người khác cầm nhưng không chuộc nên T3 muốn bán, sau đó T3 dẫn ông T2 tới xem xe tại tiệm cầm đồ của ông M, tại đây ông T2 thấy xe trong tiệm cầm đồ và có giấy tờ đầy đủ nên đồng ý mua với giá 8.500.000 đồng. Trên đường về ông T2 bán chiếc xe cho ông Nguyễn Văn V tại tiệm xe cũ “P” tại khu phố Thanh Sơn, thị trấn PB, huyện D (Nguyễn Văn V và Nguyễn Văn P là hai anh em làm chung nhau tiệm xe “P”). Ông V là bạn cùng làm nghề mua bán xe máy cũ với Thái, khi bán xe cho ông V thì Thái nói xe mua trong tiệm cầm đồ, có giấy tờ đầy đủ, không tranh chấp nên ông V đồng ý mua với giá 9.200.000 đồng, sau đó ông V cùng anh trai là ông P đã bán chiếc xe trên cho ông H1ò Tống Hạnh với giá 13.000.000 đồng, khi bán xe cho ông H1 thì anh em ông V có nói xe không tranh chấp, nếu tranh chấp sẽ trả lại tiền nên ông H1 đồng ý mua. Ngày 04/02/2020, ông H1 tìm chủ xe theo đăng ký là bà Trần Thị S ở xã BC, huyện D để làm thủ tục sang tên thì bà S cho biết chiếc xe trên bà S mua cho mẹ mình là bà M và chiếc xe đã bị mất cách đây 06 tháng, sau đó ông H1 cùng bà M đã đến Công an trình báo sự việc.

Theo Kết luận định giá tài sản số 23/KL-HĐĐG ngày 11/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện D kết luận: Tại thời điểm xảy ra vụ án trị giá thiệt hại của tài sản được định giá là 11.700.000 đồng.

Về vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra tạm giữ 01 xe mô tô hiệu Yamaha loại NoZZA, số máy: 1DR1-064641, số khung: R10CY-064638, biển số: 72G1-150.57; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 011688 do bà Trần Thị S đứng tên chủ xe. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã điều tra, xác M nguồn gốc chiếc xe do bà S mua cho mẹ mình là bà Hà Thị M nên đã trả chiếc xe trên cho bà M.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại bà Hà Thị M đã nhận lại tài sản của mình là xe mô tô hiệu Yamaha loại NoZZA, biển số: 72G1-150.57; ông H1ò Tống Hạnh đã nhận lại số tiền mua xe 13.000.000 đồng từ ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn P; ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn P đã nhận lại số tiền mua xe 9.200.000 đồng từ ông Võ Văn T2. Sau khi nhận lại tài sản của mình thì bà M, ông H1, ông V, ông P không yêu cầu gì thêm trong vụ án.

Ông Võ Văn T2 yêu cầu ông Vũ Ngọc T1 trả lại số tiền mua xe là 8.500.000 đồng, ông T1 đồng ý nhưng đến nay chưa trả tiền cho ông T2.

Ông Vũ Ngọc T1 yêu cầu người tên TP và bị cáo Toàn trả cho ông T1 số tiền 3.500.000 đồng là số tiền mà ông T1 cầm xe cho TP.

Bản cáo trạng số 49/CT-VKS ngày 10/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện D truy tố Nguyễn Hữu T tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố Nguyễn Hữu T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175, Điều 38, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Hữu T mức án từ 09 đến 15 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự:

Đề nghị buộc ông Vũ Ngọc T1 trả lại cho ông Võ Văn T2 số tiền mua xe là 8.500.000 đồng.

Đối với việc ông Vũ Ngọc T1 có yêu cầu bị cáo và TP trả số tiền cầm xe 3.500.000 đồng, nhưng ông T1 vắng mặt tại các phiên tòa sơ thẩm không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của ông T1.

Về vật chứng: Đã xử lý xong nên không xem xét.

Đối với người tên TP, qua xác M tại địa phương không có người tên thường gọi là TP nên Cơ quan cảnh sát điều tra tách ra để xử lý sau.

Đối với ông Vũ Ngọc T1, ông Lê Ngọc M, ông Võ Văn T2, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn V và ông H1ò Tổng Hạnh khi cầm cố, mua bán chiếc xe Yamaha loại NoZZA, biển số 72G1-150.57 không biết là tài sản do phạm tội mà có nên không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được sớm trở về với gia đình và cộng đồng xã hội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện D, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện D, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Hữu T là người làm thuê cho gia đình bà Hà Thị M ở ấp BA, xã BC, huyện D, khoảng tháng 8/2019 Nguyễn Hữu T mượn xe mô tô hiệu Yamaha loại NoZZA, biển số 72G1-150.57 của bà M để đi chơi. Sau khi mượn được xe của bà M, T nảy sinh ý định chiếm đoạt nên mang xe đi cầm cố lấy 3.500.000 đồng và tiêu xài hết số tiền trên, sau đó bỏ trốn. Theo kết quả định giá tài sản, chiếc xe 72G1-150.57 có trị giá 11.700.000 đồng, vì vậy hành vi của Nguyễn Hữu T đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

[3]. Viện kiểm sát nhân dân huyện D truy tố Nguyễn Hữu T tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì vụ lợi, coi thường pháp luật nên cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, cần có hình phạt tù nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe giáo dục riêng đối với bị cáo và P ngừa tội phạm chung cho xã hội.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5]. Về trách nhiệm dân sự:

[5.1]. Bà Hà Thị M đã nhận lại xe mô tô hiệu Yamaha loại NoZZA, biển số 72G1-150.57; ông H1 đã nhận lại số tiền mua xe 13.000.000 đồng từ ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn P; ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn P đã nhận lại số tiền mua xe 9.200.000 đồng từ ông Võ Văn T2. Sau khi nhận lại tài sản của mình thì bà M, ông H1, ông V, ông P không yêu cầu gì thêm trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.2]. Ông Vũ Ngọc T1 yêu cầu người có tên TP và Nguyễn Hữu T trả lại cho ông T1 số tiền 3.500.000 đồng ông T1 đã bỏ ra khi cầm cố xe cho TP. Xét thấy, giữa ông T1 và T không phát sinh giao dịch dân sự đối với xe mô tô 72G1-150.57 nên việc ông T1 yêu cầu T trả số tiền trên là không phù hợp, đồng thời tại các phiên tòa sơ thẩm ông T1 đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử không đủ căn cứ để xem xét yêu cầu của ông T1 trong vụ án này nên dành quyền khởi kiện cho ông T1 bằng một vụ kiện dân sự khác đối với người có tên TP (Khi xác định được nhân thân, lai lịch).

[5.3]. Ông Võ Văn T2 yêu cầu ông Vũ Ngọc T1 trả lại số tiền 8.500.000 đồng ông T2 đã giao cho ông T1 để mua xe mô tô 72G1-150.57. Xét thấy giao dịch mua, bán xe 72G1-150.57 giữa ông T1 và ông T2 vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, căn cứ Điều 123, khoản 2 Điều 131 và Điều 430 Bộ luật dân sự buộc ông T1 trả cho ông T2 số tiền 8.500.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị giải quyết trách nhiệm dân sự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6]. Về xử lý vật chứng:

Cơ quan Cảnh sát điều tra tạm giữ 01 xe mô tô hiệu Yamaha loại NoZZA, số máy: 1DR1-064641, số khung: R10CY-064638, biển số: 72G1-150.57 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 011688, mang tên chủ xe là bà Trần Thị S. Qua điều tra, xác M nguồn gốc chiếc xe trên do bà S mua và đứng tên, nhưng bà S đã cho mẹ mình là bà Hà Thị M. Cơ quan cảnh sát điều tra đã trả chiếc xe mô tô trên cùng giấy chứng nhận đăng ký xe cho bà M là phù hợp.

Vật chứng của vụ án đã giải quyết xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị về xử lý vật chứng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7]. Đối với người tên TP, hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch và chưa làm rõ vai trò của người này. Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện D tiếp tục điều tra, xác M, làm rõ nhân thân, lai lịch và vai trò của TP trong vụ án nếu đủ căn cứ thì xử lý theo quy định pháp luật.

Đối với ông Vũ Ngọc T1, ông Lê Ngọc M, ông Võ Văn T2, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn V và ông H1 khi giao dịch cầm cố, mua, bán chiếc xe Yamaha loại NoZZA, biển số 72G1-150.57 không biết là tài sản do phạm tội mà có nên không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[8]. Về án phí:

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là  $8.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 425.000 \text{ đồng}$ .

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

1. Tuyên bố: Nguyễn Hữu T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Nguyễn Hữu T: 09 (Chín) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày 24/3/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 123, khoản 2 Điều 131 và Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông Vũ Ngọc T1 có trách nhiệm trả lại cho ông Võ Văn T2 số tiền 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về xử lý vật chứng: Đã xử lý xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc Nguyễn Hữu T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc ông Vũ Ngọc T1 phải chịu 425.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện D;
- Công an huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- Bị cáo; bị hại; Người có QLNVLQ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Nguyễn Văn Duy**

